

Số: 03 /TC- CT
V/v: Giải trình lợi nhuận

Quảng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long 1
 2. Mã chứng khoán: HLY
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Km7, Phường Cộng hoà, TX Quảng Yên, Quảng ninh
 4. Điện thoại: 0333.857.321 Fax: 0333.681.743
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hợi
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - a. Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long 1 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2018 gồm: BCKDT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
 - b. Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận trên báo cáo tài chính năm 2017 như sau :
Lợi nhuận năm 2017 là 1.220.487.359 đồng . Năm 2016 lợi nhuận 3.859.220.061 đồng
Báo cáo năm 2017 lợi nhuận giảm so với năm 2016 là 2.638.732.702 đồng vì giá bán giảm 60,68 đ/v nên làm giảm lợi nhuận Chi phí lãi vay tăng 983.147.307 đ . Nên đã ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận
- Địa chỉ Website: www.viglacerahalong1.vn đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: *NH*
- Như trên
- Lưu VPCT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hợi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hợi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Hải Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên
Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hợi	Giám đốc
Ông Ngô Hải Nguyên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thanh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên
Ông Đào Mạnh Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp

Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hợi

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được lập ngày 20/01/2018 từ trang 06 đến trang 30 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2017, Nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 10,207 tỷ đồng. Sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3363-2015-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.580.135.693	16.239.056.481
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.008.403.427	818.553.459
111	1. Tiền		3.008.403.427	818.553.459
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.147.244.572	2.941.099.522
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.334.662.179	1.710.366.045
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.037.436.700	359.427.038
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.775.145.693	871.306.439
140	III. Hàng tồn kho	7	14.410.567.748	12.154.498.156
141	1. Hàng tồn kho		14.410.567.748	12.154.498.156
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		13.919.946	324.905.344
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.919.946	12.266.152
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	312.639.192
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.818.034.175	32.013.622.690
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		768.326.827	685.943.403
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	768.326.827	685.943.403
220	II. Tài sản cố định		35.973.756.744	8.249.235.929
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	35.308.605.228	7.840.145.019
222	- Nguyên giá		61.392.454.405	31.803.874.921
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.083.849.177)	(23.963.729.902)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	665.151.516	409.090.910
225	- Nguyên giá		1.163.636.363	545.454.545
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(498.484.847)	(136.363.635)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		75.980.000	75.980.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.980.000)	(75.980.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.440.641.996	22.681.599.286
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.440.641.996	22.681.599.286
260	IV. Tài sản dài hạn khác		635.308.608	396.844.072
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	635.308.608	396.844.072
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		60.398.169.868	48.252.679.171


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		38.916.860.265	25.694.338.302
310	I. Nợ ngắn hạn		31.787.519.612	17.847.099.902
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.522.165.292	4.365.308.212
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	563.706.322	716.071.634
314	3. Phải trả người lao động		2.956.597.600	2.695.314.400
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	236.494.000	198.588.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.106.320.170	596.032.526
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	23.330.014.228	9.233.563.130
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		72.222.000	42.222.000
330	II. Nợ dài hạn		7.129.340.653	7.847.238.400
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	20.000.000	20.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	7.109.340.653	7.827.238.400
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.481.309.603	22.558.340.869
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	21.481.309.603	22.558.340.869
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.000.000	10.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(950.000)	(950.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.098.133.513	8.098.133.513
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.154.783.600	1.154.783.600
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.129.342.490	3.206.373.756
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.155.563.756	22.610.215
421b	LNST chưa phân phối năm nay		973.778.734	3.183.763.541
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		60.398.169.868	48.252.679.171


Hà Thị Hoa
Người lập biểu


Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng




Nguyễn Hợi
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	56.779.463.117	51.463.748.176
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.779.463.117	51.463.748.176
11	3. Giá vốn hàng bán	19	47.462.351.247	40.367.096.892
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.317.111.870	11.096.651.284
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.580.508	1.702.564
22	6. Chi phí tài chính		1.515.435.279	532.287.972
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.515.435.279	532.287.972
25	7. Chi phí bán hàng	21	2.802.331.851	2.937.049.001
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.767.382.121	3.718.231.736
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.233.543.127	3.910.785.139
32	10. Chi phí khác	23	13.055.768	51.565.078
40	11. Lợi nhuận khác		(13.055.768)	(51.565.078)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.220.487.359	3.859.220.061
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	246.708.625	624.456.520
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>973.778.734</u>	<u>3.234.763.541</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	974	3.235



Hà Thị Hoa
Người lập biểu



Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Hợ
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.220.487.359	3.859.220.061
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.996.095.258	1.810.307.983
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.482.240.487	1.279.722.575
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.580.508)	(1.702.564)
06	- Chi phí lãi vay		1.515.435.279	532.287.972
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.216.582.617	5.669.528.044
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(914.071.100)	(310.654.321)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.256.069.592)	(3.528.107.037)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.030.388.757)	2.552.526.528
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(240.118.330)	263.421.971
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.515.435.279)	(532.287.972)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(624.456.520)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.000.000)	(51.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.384.956.961)	4.063.427.213
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.125.516.930)	(11.694.276.450)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.580.508	1.702.564
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.123.936.422)	(11.692.573.886)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		64.833.742.086	58.521.608.093
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(51.647.888.735)	(52.069.314.848)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(487.300.000)	(276.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.999.810.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.698.743.351	6.176.293.245

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.189.849.968	(1.452.853.428)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		818.553.459	2.271.406.887
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.008.403.427	818.553.459



Hà Thị Hoa
Người lập biểu



Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Hợi
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại ngày 31/12/2016, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 10,207 tỷ đồng. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng với sự tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới do đưa lò nung tuynel số 3 vào hoạt động, dòng tiền thu về từ hoạt động kinh doanh có thể thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày Ban Giám đốc phê chuẩn Báo cáo tài chính. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi, Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Vì vậy, Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.171.922.062	41.280.273
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	836.481.365	777.273.186
	3.008.403.427	818.553.459

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phạm Ngọc Sơn	171.208.796	285.688.796
Phạm Thị Hồng Minh	506.856.500	547.122.816
Các khoản phải thu khách hàng khác	656.596.883	877.554.433
	1.334.662.179	1.710.366.045

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	877.436.700	-	78.299.038	-
Nhà cung cấp khác	160.000.000	-	281.128.000	-
	1.037.436.700	-	359.427.038	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	356.699.262	-	245.188.565	-
Phải thu khác	1.418.446.431	-	626.117.874	-
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn của Dự án Dây chuyền Lò nung Tuynel	1.418.446.431	-	626.117.874	-
	1.775.145.693	-	871.306.439	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	721.354.099	-	656.488.857	-
Phải thu khác	46.972.728	-	29.454.546	-
	768.326.827	-	685.943.403	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.249.652.255	-	5.340.909.925	-
Công cụ, dụng cụ	44.213.114	-	15.174.583	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	940.549.410	-	2.321.240.793	-
Thành phẩm	8.176.152.969	-	4.477.172.855	-
	14.410.567.748	-	12.154.498.156	-

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ đã được thế chấp đảm bảo các khoản vay.



8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	16.389.337.351	11.040.544.462	4.342.020.526	31.972.582	31.803.874.921				
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.104.010.577	14.484.568.907	-	-	29.588.579.484				
Số dư cuối năm	31.493.347.928	25.525.113.369	4.342.020.526	31.972.582	61.392.454.405				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	10.938.591.230	8.651.145.564	4.342.020.526	31.972.582	23.963.729.902				
- Khấu hao trong năm	877.450.515	1.242.668.760	-	-	2.120.119.275				
Số dư cuối năm	11.816.041.745	9.893.814.324	4.342.020.526	31.972.582	26.083.849.177				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	5.450.746.121	2.389.398.898	-	-	7.840.145.019				
Tại ngày cuối năm	19.677.306.183	15.631.299.045	-	-	35.308.605.228				

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.308.605.228 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.163.605.244 VND.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải tại ngày 31/12/2017 có tổng nguyên giá là 1.163.636.363 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 498.484.847 VND, khấu hao trong kỳ là 362.121.212 VND.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán với nguyên giá là 75.980.000 VND đã khấu hao hết.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DẪN DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty	1.440.641.996	1.217.031.269
Công trình Lắp đặt dây chuyền 3 lò nung Tuynel	-	20.910.706.149
Công trình Di chuyển và nâng công suất TBA 1000KVA	-	553.861.868
	1.440.641.996	22.681.599.286

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm ô tô	13.919.946	12.266.152
	13.919.946	12.266.152
b) Dài hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ ⁽ⁱ⁾	549.496.108	396.844.072
- Các khoản khác	85.812.500	-
	635.308.608	396.844.072

⁽ⁱ⁾ Bao gồm chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí khác của mỏ sét Sông Khoai. Các khoản chi phí này sẽ được phân bổ vào giá thành khai thác đất theo sản lượng khai thác thực tế trên trừ lượng dự kiến khai thác của mỏ. Đến thời điểm 31/12/2017, mỏ sét Sông Khoai chưa đi vào khai thác nên Công ty chưa thực hiện phân bổ các chi phí này.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.342.967.602	1.342.967.602	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Môi trường Đông Khê	1.934.740.500	1.934.740.500	1.338.240.750	1.338.240.750
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	-	1.088.839.950	1.088.839.950
- Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Sơn	-	-	714.929.959	714.929.959
- Phải trả cho các đối tượng khác	244.457.190	244.457.190	1.223.297.553	1.223.297.553
	3.522.165.292	3.522.165.292	4.365.308.212	4.365.308.212

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	312.639.192	-	2.619.317.975	1.989.681.086	-	-	-	-	316.997.697	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	624.456.520	246.708.625	624.456.520	-	-	-	-	246.708.625	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	104.298.895	104.298.895	-	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	44.324.000	-	44.324.000	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	149.710.448	149.710.448	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.113.877	13.113.877	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	47.291.114	-	47.291.114	-	-	-	-	-	-
	312.639.192	716.071.634	3.133.149.820	2.972.875.940	-	-	-	-	563.706.322	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí đào, dọn đất nguyên liệu	186.494.000	105.588.000
Chi phí phải trả khác	50.000.000	93.000.000
	236.494.000	198.588.000

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	36.850.092
Bảo hiểm xã hội	217.578.752	-
Bảo hiểm y tế	38.396.256	-
Bảo hiểm thất nghiệp	17.065.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	833.280.162	559.182.434
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	714.152.962	501.030.162
- Phải trả, phải nộp khác	119.127.200	58.152.272
	1.106.320.170	596.032.526
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
	20.000.000	20.000.000

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽¹⁾	9.089.563.130	9.089.563.130	61.305.539.833	49.847.888.735	20.547.214.228	20.547.214.228
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	4.509.271.059	4.509.271.059	41.444.165.537	30.218.509.648	15.734.926.948	15.734.926.948
	4.580.292.071	4.580.292.071	19.861.374.296	19.629.379.087	4.812.287.280	4.812.287.280
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	144.000.000	144.000.000	4.722.100.000	2.083.300.000	2.782.800.000	2.782.800.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	-	-	4.200.000.000	1.800.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	144.000.000	144.000.000	522.100.000	283.300.000	382.800.000	382.800.000
	9.233.563.130	9.233.563.130	66.027.639.833	51.931.188.735	23.330.014.228	23.330.014.228
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽³⁾	7.647.238.400	7.647.238.400	3.528.202.253	1.800.000.000	9.375.440.653	9.375.440.653
- Nợ thuế tài chính dài hạn ⁽⁴⁾	324.000.000	324.000.000	680.000.000	487.300.000	516.700.000	516.700.000
	7.971.238.400	7.971.238.400	4.208.202.253	2.287.300.000	9.892.140.653	9.892.140.653
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(144.000.000)	(144.000.000)	(4.722.100.000)	(2.083.300.000)	(2.782.800.000)	(2.782.800.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.827.238.400	7.827.238.400			7.109.340.653	7.109.340.653

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 48/2017/HĐCVHM/NHCT306 ngày 24/8/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 16.000.000.000 VND (bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 50/2016/HĐTDHM/NHCT306-VIGLACERA ngày 28/7/2016);
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể theo mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ tối đa không quá 5 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2017 là: 15.734.926.948 VND.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 125174.17.603.1273648.TD ngày 25/7/2017 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 7.000.000.000 VND (bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng cấp tín dụng số 64148.16.603.1273648.TD ngày 19/9/2016);
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: Không vượt quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Động sản và bất động sản;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2017 là: 4.812.287.280 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng số 64/2016- HĐTD/NHCT 306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 04/10/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 11.800.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí đầu tư: Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Hệ lò nung, hầm sấy tuynel số 3;
- Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày 31/12/2016;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất có thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;
- Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thế chấp: Bằng các hợp đồng đảm bảo bằng tài sản cố định;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2017 là: 9.375.440.653 VND. Trong đó khoản nợ dài hạn đến hạn trả là trong 12 tháng tới là: 2.400.000.000 VND.

⁽⁴⁾ Số dư cuối năm là của Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.045/2017/TSC-CTTC ngày 16/05/2017 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản thuê tài chính: 02 xe nâng hãng Komatsu FD25T-16 đã qua sử dụng;
- Tổng giá trị tài sản thuê: 680.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT);
- Lãi suất: 10%/năm (03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng), được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần;
- Thời hạn thuê: 24 tháng kể từ ngày nhận tài sản thuê tài chính;
- Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp;
- Tài sản bảo đảm cho khoản thuê tài chính: Ký cược 25.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc nợ thuê tài chính dài hạn tại thời điểm 31/12/2017 là 516.700.000 VND. Trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 382.800.000 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND			VND	VND	
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	100.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	22.610.215	19.374.577.328		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	3.234.763.541	3.234.763.541		
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(51.000.000)	(51.000.000)		
Số dư cuối năm trước	10.000.000.000	100.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	3.206.373.756	22.558.340.869		
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	100.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	3.206.373.756	22.558.340.869		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	973.778.734	973.778.734		
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(1.999.810.000)	(1.999.810.000)		
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(51.000.000)	(51.000.000)		
Số dư cuối năm nay	10.000.000.000	100.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	2.129.342.490	21.481.309.603		

Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/NQ-DHĐCD ngày 31/03/2017 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2016 là 20% (tương đương mỗi cổ phần được nhận 2.000 VND).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.600.000.000	26,00%	2.600.000.000	26,00%
Ông Nguyễn Hợi	534.800.000	5,35%	534.800.000	5,35%
Ông Đinh Quang Huy	750.800.000	7,51%	-	0,00%
Các đối tượng khác	6.113.450.000	61,13%	6.864.250.000	68,64%
Cổ phiếu quỹ	950.000	0,01%	950.000	0,01%
Cộng	10.000.000.000	100%	10.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.999.810.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>1.999.810.000</i>	<i>-</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	95	95
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>95</i>	<i>95</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999.905	999.905
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>999.905</i>	<i>999.905</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.098.133.513	8.098.133.513
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600
	9.252.917.113	9.252.917.113

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm gạch	56.598.808.549	51.375.883.843
Doanh thu bán dầu phục vụ khai thác đất	180.654.568	87.864.333
	56.779.463.117	51.463.748.176

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm gạch	47.281.696.679	40.279.232.559
Giá vốn bán đầu phục vụ khai thác đất	180.654.568	87.864.333
	47.462.351.247	40.367.096.892

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.580.508	1.702.564
	1.580.508	1.702.564

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.894.263	212.464.271
Chi phí nhân công	2.330.477.180	2.007.407.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.402.689	13.733.119
Chi phí khác bằng tiền	269.557.719	703.444.427
	2.802.331.851	2.937.049.001

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334.089.331	297.341.213
Chi phí nhân công	1.947.351.409	1.634.885.366
Thuế, phí và lệ phí	283.067.433	391.547.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.870.214	92.547.174
Chi phí khác bằng tiền	1.118.003.734	1.301.910.003
	3.767.382.121	3.718.231.736

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	13.055.768	51.565.078
	13.055.768	51.565.078

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.220.487.359	3.859.220.061
Các khoản điều chỉnh tăng	13.055.768	118.040.078
- Các khoản tiền phạt	13.055.768	118.040.078
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(854.977.541)
- Chuyển lỗ kết quả kinh doanh của các năm trước	-	(854.977.541)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.233.543.127	3.122.282.598
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	246.708.625	624.456.520
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	624.456.520	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(624.456.520)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	246.708.625	624.456.520

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	973.778.734	3.234.763.541
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	973.778.734	3.234.763.541
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	999.905	999.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	974	3.235

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.288.966.820	19.008.715.464
Chi phí nhân công	21.710.930.724	19.772.745.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.482.240.487	1.279.722.575
Thuế, phí và lệ phí	283.067.433	391.547.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.510.989.277	5.378.723.952
Chi phí khác bằng tiền	1.893.504.641	2.940.831.108
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	56.169.699.382	48.772.286.623

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.008.403.427	-	818.553.459	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.878.134.699	-	3.267.615.887	-
	6.886.538.126	-	4.086.169.346	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	30.439.354.881	17.060.801.530
Phải trả người bán, phải trả khác	4.648.485.462	4.981.340.738
Chi phí phải trả	236.494.000	198.588.000
	35.324.334.343	22.240.730.268

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.008.403.427	-	-	3.008.403.427
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.109.807.872	768.326.827	-	3.878.134.699
Cộng	6.118.211.299	768.326.827	-	6.886.538.126
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	818.553.459	-	-	818.553.459
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.581.672.484	685.943.403	-	3.267.615.887
Cộng	3.400.225.943	685.943.403	-	4.086.169.346

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	23.330.014.228	7.109.340.653	-	30.439.354.881
Phải trả người bán, phải trả khác	4.628.485.462	20.000.000	-	4.648.485.462
Chi phí phải trả	236.494.000	-	-	236.494.000
	28.194.993.690	7.129.340.653	-	35.324.334.343
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	9.233.563.130	7.827.238.400	-	17.060.801.530
Phải trả người bán, phải trả khác	4.961.340.738	20.000.000	-	4.981.340.738
Chi phí phải trả	198.588.000	-	-	198.588.000
	14.393.491.868	7.847.238.400	-	22.240.730.268

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND

Phí in lịch, phí duy trì thương hiệu

Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	213.122.800	215.678.000
-------------------------------	-------------	-------------	-------------

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán năm:

Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND

Phải trả khác và phải trả người bán

Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	714.152.962	501.030.162
-------------------------------	-------------	-------------	-------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc Công ty	283.279.900	257.326.500
Thu nhập của HĐQT và các Phó Giám đốc	702.082.400	614.142.400

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hà Thị Hoa
Người lập biểu



Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Hợi
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

